

Số: 6 /2022/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 và Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai sửa đổi một số điều của Quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHÓA XVI - KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ Chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai; Báo cáo số 143/BC-KTNS ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

1. Bổ sung Điều 19a vào sau Điều 19 như sau:

“Điều 19a. Phí thẩm định cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2. Mức thu phí:

TT	Nội dung	Mức thu (đồng)
I	Thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh	
1	Phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư nhóm II, nhóm III	
1.1	Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành	5.800.000

TT	Nội dung	Mức thu (đồng)
1.2	Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường	4.400.000
1.3	Dự án đầu tư, cơ sở không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	2.200.000
2	Phí thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép môi trường đối với dự án nhóm II, nhóm III	
2.1	Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp	2.900.000
2.2	Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường	2.200.000
2.3	Dự án đầu tư, cơ sở không phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	1.100.000
II	Thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện	
1	Phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường	
1.1	Dự án đầu tư nhóm III (trừ các dự án đầu tư quy định tại điểm 1.2 mục này); dự án đầu tư, cơ sở đã đi vào hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực có tiêu chí môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm III	3.600.000
1.2	Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	1.800.000
2	Phí thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	
2.1	Dự án đầu tư, cơ sở phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	1.800.000
2.2	Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	900.000

3. Cơ quan thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.

4. Tỷ lệ nộp ngân sách: Nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 1a và sau khoản 1 Điều 11 về phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

“1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ đảm bảo việc thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp) theo quy định của pháp luật.

1a. Không thu phí đối với các trường hợp phải điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do thay đổi địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; do thành lập mới, sáp nhập, chia tách thôn, tổ dân phố theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh; do hiến, tặng đất cho Nhà nước để thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng”.

3. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 20 về lệ phí trước bạ như sau:

“1. Đối tượng chịu lệ phí trước bạ: Ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống (bao gồm cả xe con pick-up).

2. Đối tượng nộp lệ phí trước bạ: Tổ chức, cá nhân có tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trừ các trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước bạ theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Điều 5 Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.”

4. Sửa đổi khoản 3 Điều 21 về mức thu lệ phí đăng ký cư trú như sau:

“3. Mức thu:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Các phường thuộc thành phố Lào Cai	Các địa bàn còn lại
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người	Đồng/lần đăng ký	20.000	10.000
2	Đăng ký tạm trú theo danh sách	Đồng/người/lần đăng ký	20.000	10.000
3	Đăng ký tách hộ	Đồng/lần đăng ký	10.000	5.000

4	Gia hạn tạm trú cả hộ hoặc một người	Đồng/lần gia hạn	10.000	5.000
5	Gia hạn tạm trú theo danh sách	Đồng/người/lần gia hạn	10.000	5.000
6	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	Đồng/lần điều chỉnh	10.000	5.000
7	Xác nhận thông tin về cư trú	Đồng/lần xác nhận	10.000	5.000

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 23 về lệ phí hộ tịch như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Đối tượng nộp lệ phí: Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật, không bao gồm việc cấp bản sao trích lục hộ tịch (thu phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch theo quy định tại Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)”

b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Đối tượng miễn nộp lệ phí: Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch năm 2014.”

c) Sửa đổi ý a, ý b số thứ tự 1 của biểu thu phí hộ tịch tại khoản 2 như sau:

STT	Nội dung thu lệ phí
1	Đối với đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã
a	Đăng ký khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)
b	Đăng ký khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)

6. Bãi bỏ Điều 15 về phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi của Quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai.

7. Bãi bỏ Điều 22 về lệ phí cấp chứng minh nhân dân của Quy định về các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai như sau:

“b) Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp (áp dụng đối với cả trường hợp cấp mới giấy chứng nhận) bao gồm: Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất; hồ sơ chuyển đổi, chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; các trường hợp chứng nhận biến động khác về đất đai đối với tổ chức.”

“c) Thẩm định hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp (áp dụng đối với cả trường hợp cấp mới giấy chứng nhận) bao gồm: Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất; hồ sơ chuyển đổi, chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; các trường hợp chứng nhận biến động khác về đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân.”

Điều 3. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Khoá XVI, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ;
- Ban Công tác Đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán NN khu vực VII;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT: HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo Lào Cai, Cổng TTĐT tỉnh;
- Báo Lào Cai; Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Vu Xuân Cường